

Số: 48/QĐ-TTYT

Giang Thành, ngày 08 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu công tác y tế năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

Căn cứ quyết định số 4320/QĐ – SYT ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Sở Y tế Kiên Giang về việc quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-SYT, ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Sở Y tế Kiên Giang, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đối với trung tâm y tế 15 huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KSBT, ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-ATTP, ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, về việc giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình an toàn thực phẩm năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 243/BV-CĐT, ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bệnh viện Lao và bệnh phổi về việc giao chỉ tiêu hoạt động xét nghiệm lao và hoạt động lao nhạy cảm năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 42/KH-CCDA, ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Cục Dân số về việc hướng dẫn thực hiện công tác dân số năm 2025;

Theo đề nghị của Tờ trình số 42TTr-KHNV ngày 02 tháng 4 năm 2025 của phòng Kế hoạch nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay Quyết định giao chỉ tiêu công tác y tế năm 2025 của Trung tâm Y tế đến các Khoa, Phòng, Trạm Y tế có (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế trực thuộc Trung tâm Y tế Giang Thành căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện đạt hiệu quả chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Hành chính, các đơn vị trực thuộc Trung tâm Y tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC


Hồ Hữu Phước

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2025
KHỎI DỰ PHÒNG - DÂN SỐ - TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 78/QĐ-TTYYT ngày 08/4/2025 của Trung tâm Y tế Giang Thành)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu toàn huyện	Trung tâm Y tế	Phú Mỹ	Phú Lợi	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
I	PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM								
A	Tiêm chủng mở rộng								
1	Số trẻ <1 tuổi được tiêm MDĐĐ	Trẻ	474		91	60	96	121	106
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95		≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
2	Phụ nữ có thai được tiêm ngừa UV2+	Người	474		91	60	96	121	106
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90		≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3	Số trẻ <1 tuổi được tiêm viêm gan B trước 24 giờ	Trẻ	474		91	60	96	121	106
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90		≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
4	Viêm não Nhật Bản mũi 2	Trẻ	477		90	70	117	100	100
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90		≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
5	Viêm não Nhật Bản mũi 3	Trẻ	477		90	70	117	100	100
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90		≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
6	DPT4	Trẻ	477		90	70	117	100	100
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90		≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
7	Sởi-Rbella 18 tháng	Trẻ	477		90	70	117	100	100
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95		≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
B	Phòng chống SXH								
1	Khống chế tỷ lệ mắc < 150/100.000 dân hàng năm	Người	24		4	2	6	6	6
2	Tỷ lệ Chết/mắc (< 0.09%)	%							
3	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được xét nghiệm huyết định tuýp vi rút	Mẫu	1	1					
4	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được chẩn đoán bằng xét nghiệm huyết thanh học MAC-ELISA	Mẫu	1	1					

5	Số điểm giám sát véc tơ thường xuyên (mỗi huyện 1 điểm)	Điểm	1					1	
6	Giám sát dịch tễ cộng đồng (10% số xã)	Xã	1					1	
C	Phòng chống Phong								
1	Số người khám phát hiện	Người	1.200		250	250	250	250	200
2	Số BN mới phát hiện	BN	1	1	0	0	0	0	0
3	Số BN quản lý điều trị	BN	5		2	2	1	0	0
4	Số lớp tập huấn	Lớp	0		0	0	0	0	0
5	Số BN chăm sóc tàn tật	BN	5		2	2	1	0	0
6	Số điểm triển khai	Điểm	5		1	1	1	1	1
7	Khám bệnh da tại cộng đồng	BN	200		40	40	40	40	40
II	CHƯƠNG TRÌNH SỐT RẾT								
1	Số lam xét nghiệm	Lam	200		40	40	40	40	40
2	Số lượt bệnh nhân điều trị	Lượt	0		0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ mắc SR/1.000 dân	‰	0,005		0	0	0	0	0
4	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	BN	0		0	0	0	0	0
III	PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM								
A	Phòng chống bướu cổ								
1	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ gđ	60		15	0	15	15	15
2	Điều tra KAP bà mẹ	BM	24		12	0	12	0	
B	Phòng chống Đái tháo đường								
1	Tập huấn kỹ năng thực hành cho cán bộ tham gia chương trình phòng chống ĐTD	Người	12		2	2	2	3	3
2	Tư vấn cho người tiền đái tháo đường	Cuộc	22		5	4	5	4	4
3	Thực hiện khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	4.153		830	830	831	831	831
4	Số bệnh nhân ĐTD được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	486		97	97	97	97	98
C	Phòng chống Tăng huyết áp								
1	Số lượt cán bộ y tế được đào tạo	Cán bộ	12		2	2	2	3	3
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân THA	Xã	5		1	1	1	1	1
3	Phát hiện thông qua khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	304		61	60	61	61	61
4	Số bệnh nhân THA được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	857		171	171	171	172	172
IV	DINH DƯỠNG								
1	Trẻ em 6-36 tháng được uống Vitamin A	Trẻ	1.460		240	225	275	360	360

2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	BM			0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng/ tuổi	%	10.19		10.77	14.09	9.82	8.61	9.12
4	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/ tuổi	%	12.3		18.03	16.85	9.09	10.72	9.51
5	Tập huấn Vitamin A - Dinh dưỡng	Lớp			0	0	0	0	0
6	Số xã triển khai	Xã	5		1	1	1	1	1
7	Câu lạc bộ dinh dưỡng	Xã	5		1	1	1	1	1
8	Số trẻ < 5 tuổi	Trẻ	2.545		440	375	575	620	535
9	Số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	889		170	127	175	210	200
V	SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG- Y TẾ TRƯỜNG HỌC								
A	Vệ sinh môi trường								
1	Kiểm tra giám sát các CSYT có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Cơ sở	6		1	1	2	1	1
2	Kiểm tra giám sát về quản lý chất thải y tế.	Cơ sở	6		1	1	2	1	1
3	Thực hiện ngoại kiểm đối với các đơn vị cấp nước	Cơ sở	2				1	1	
4	Kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường các cơ sở sản xuất	Cơ sở	1					1	
5	Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện có	Hộ gđ	410		85	80	80	85	80
6	Tỷ lệ HGD ở nông thôn có nhà tiêu HVS	%							
B	Y tế trường học								
1	Trường được kiểm tra, giám sát các nội dung công tác y tế trường học	Trường	9		2	1	2	2	2
2	Số trường được hướng dẫn về công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh	Trường	9		2	1	2	2	2
C	Nha học đường								
1	Số trường thực hiện giáo dục SKRM cho HS tiểu học và HS mẫu giáo	Trường	11		3	2	2	2	2
2	Số HS tiểu học và mẫu giáo bán trú thực hiện chải răng tại trường	HS	290		60	20	140		70
3	Số trường có tổ chức cho HS súc miệng Natri Fluor 0.2%	Trường	7		2	1	1	1	2
4	Số HS được khám sức khỏe răng miệng	HS	1.000		200	200	200	200	200
VI	BỆNH NGHỀ NGHIỆP								

1	Tổ chức/phối hợp kiểm tra, giám sát các cơ sở lao động có nguy cơ phát sinh nhiều yếu tố nguy hiểm, có hại.	Cơ sở							
VII	PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS								
1	Số mẫu xét nghiệm HIV thực hiện tại các cơ sở y tế trong tỉnh	Mẫu	650	650					
2	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm	Người	50	50					
3	Số Cas có HIV dương tính (mới)	Người	3			1	1	1	
4	Số mẫu giám sát trọng điểm HIV	Mẫu							
5	Số mẫu giám sát trọng điểm STI	Mẫu							
6	Số người điều trị cai nghiện ma túy bằng Methadone	Người							
7	Số bệnh nhân điều trị ARV mới (người lớn và trẻ em)	BN	2			1		1	
8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây truyền từ mẹ sang con	%	95		95	95	95	95	95
9	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng ARV	%	100		100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	92		92	92	92	92	92
11	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	100		100	100	100	100	100
12	Số điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP)	Người							
VIII	SỨC KHỎE SINH SẢN								
A	Kế hoạch hóa gia đình								
	Tổng số người sử dụng các BPTT. Trong đó	Lượt	2.154		304	279	401	575	595
1	Vòng tránh thai	Người	500		73	64	100	131	132
2	Thuốc uống tránh thai	Người	600		77	71	107	168	177
3	Thuốc tiêm tránh thai	Người	450		76	72	86	107	109
4	Thuốc cấy tránh thai	Người	4		1	1	1	1	0
5	Bao cao su	Người	600		77	71	107	168	177
B	Chăm sóc SKBM								
1	Phá thai	Ca	10		2	2	2	2	2
2	Khám phụ khoa	Lượt	5200		920	850	1050	1160	1220

3	Điều trị phụ khoa	Lượt	2340		440	400	490	500	510
4	Số phụ nữ đẻ trong năm	Người	450		85	75	94	97	99
-	Số đẻ tuổi vị thành niên	Người	23		4	4	5	5	5
5	Phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần	Ca	405		76	68	85	87	89
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ≥ 4 lần	%	90		90	90	90	90	90
6	BM và trẻ SS được CS sau đẻ	Ca	437		82	73	92	94	96
-	Tỷ lệ BM và trẻ SS được CS sau đẻ	%	97		97	97	97	97	97
C	Chăm sóc SKTE								
1	Số trẻ đẻ ra sống	Trẻ	450		85	75	94	97	99
-	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống được cân	%	100		100	100	100	100	100
2	Số trẻ tử vong dưới 1 tuổi	Trẻ	5		1	1	1	1	1
-	Tỷ suất tử vong trẻ <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	9,27		9,27	9,27	9,27	9,27	9,27
3	Số trẻ vong dưới 5 tuổi	Trẻ	5		1	1	1	1	1
-	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	11,50		11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
D	Chương trình lây truyền HIV từ mẹ sang con	Người	720		137	124	150	153	156
1	Số PN có thai được tư vấn	Người	405		76	68	85	87	89
2	Số PN có thai được XN máu	Người	315		61	56	65	66	67
IX	DÂN SỐ								
1	Tăng tỷ lệ sinh	‰	0,20	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,6	8.8	10	8.8	10	8.2	10
3	Tỷ lệ giới tính khi sinh (bé trai /100 bé gái)	%	107	107	107	107	107	107	107
5	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại	Người	2.139		290	275	561	532	481
5.1	Dụng cụ tử cung	Người	478		65	65	115	115	118
5.2	Thuốc cấy tránh thai	Người	2				1	1	
5.3	Thuốc tiêm tránh thai	Người	100		15	20	25	20	20
5.4	Viên uống tránh thai	Người	716		110	100	170	166	170
5.5	Bao cao su	Người	843		100	90	250	230	173
6	Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi	Người	1965		345	330	430	430	430
7	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	Cas	219		25	25	59	55	55
8	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	Cas	306		55	41	70	70	70
9	Tư vấn, khám sức khỏe trước kết hôn	Cas	-						

X	TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE								
1	Số phòng, góc tư vấn sức khỏe	Phòng, góc	6	1	1	1	1	1	1
2	Số lần tư vấn	Lần	6.000	1.200	800	800	1.200	1.000	1.000
3	Số lớp tập huấn TT-GDSK	Lớp	4	4					
4	Số lần nói chuyện chuyên đề sức khỏe tại cụm dân cư, trường học, đoàn thể	Lần	25	4	4	4	5	4	4
5	Số tin, bài, ảnh gửi đăng trên bản tin sức khỏe Kiên Giang	Tin, bài, ảnh	12	7	1	1	1	1	1
6	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh huyện	Tin, bài	70	60	2	2	2	2	2
7	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh xã, Trạm Y tế	Tin, bài	400		80	80	80	80	80
8	Họp nhóm liên quan đến TT-GDSK tại cụm dân cư	Lần	200		40	40	40	40	40
9	Thăm hộ gia đình liên quan đến TT-GDSK	Lần	6.000		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
XI	CHƯƠNG TRÌNH CHỐNG LAO								
1	Xét nghiệm lao	Người	322		55	50	70	71	76
2	Số BN QL điều trị	BN	96		15	24	20	16	21
3	Số bệnh nhân lao phát hiện	BN	50		8	8	11	11	12
4	BN thu dung	BN	50		8	8	11	11	12
5	Lao phổi mới (+)	BN	36		6	6	8	8	8
6	Lao phổi (+) tái trị; LP AFB (-); Lao ngoài phổi	BN	14		2	2	3	3	4
7	BN khỏi bệnh các thể	BN	41		6	15	8	4	8
8	Xét nghiệm HIV cho BN lao	%	≥95%		≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
XII	CHƯƠNG TRÌNH SỨC KHỎE TÂM THẦN								
1	Số bệnh nhân mới phát hiện	BN							
	Tâm thần phân liệt	BN							
	Động kinh	BN							

2	Kiểm tra giám sát	Lần	2		1	1			
3	Chỉ tiêu khám bệnh	Lượt	610		150	150	139	151	90
XIII AN TOÀN THỰC PHẨM									
1	Giấy chứng nhận đủ ĐKATTP	Hồ sơ	5	5					
2	Số lượt thanh, kiểm tra	Lượt	161		35	12	50	46	18
3	Mẫu xét nghiệm labo	Mẫu	25	25					
4	Mẫu test nhanh	Mẫu	30	30					

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2025
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-TT-TT ngày 08/4/2025 của Trung tâm Y tế Giang Thành)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu toàn huyện	Trung tâm Y tế huyện							Trạm y tế				
				Khoa Khám bệnh	Khoa HSCC	Khoa Nội tổng hợp	Khoa Nhi	Khoa Ngoại tổng hợp	Khoa nhiễm	Khoa CSSKSS	Phú Mỹ	Phú Lợi	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
KHÁM CHỮA BỆNH															
1	Tổng số giường	Giường	40		5	15	6	3	6	5					
2	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	55.000												
	*Tại TTYT huyện	Lượt	17.000	15.300	500					1.200					
	*Tại TYT xã	Lượt	38.000								5.000	2.000	9.500	10.500	11.000
	+ Trong đó khám chữa bệnh bằng YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	2.035	1.200							200	35	200	200	200
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	1.200		315	560	130	70	25	100					
4	Ngày bình quân điều trị nội trú	Ngày	5		5	5	5	5	5	5					
5	Công suất sử dụng giường bệnh	%	50		50	50	50	50	50	50					
6	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú (có bệnh án)	Người	-												
7	Tỷ lệ điều trị khỏi, đỡ giảm	%	89		89	89	89	89	89	89					
8	Tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT hoặc kết hợp YHHD với YHCT	%	3.7	2.18							0.37	0.06	0.37	0.37	0.37
9	Số xã/phường/thị trấn	Xã	5								1	1	1	1	1
	Số xã có trạm y tế	Xã	5								1	1	1	1	1
10	Số xã đạt tiêu chí QG về y tế xã	Xã	5								1	1	1	1	1
11	Số TYT có BS làm việc (bao gồm bác sĩ tăng cường)	Trạm	5								1	1	1	1	1

12	Số TYT có NHS hoặc YS sản nhi	Trạm	5								1	1	1	1	1
13	Số cơ sở khám chữa bệnh tại TYT	Cơ sở	5								1	1	1	1	1
	Trong đó: Cơ sở khám BHYT	Cơ sở	5								1	1	1	1	1